

TTĐ

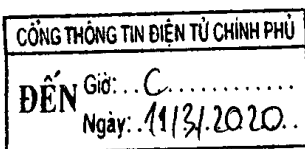
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 349/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22 tháng 12 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu tại Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020; Báo cáo thẩm định số 9368/BC-HĐTĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc tiếp thu, giải trình các ý kiến của Hội đồng thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung như sau:

I. TÊN QUY HOẠCH

Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. PHẠM VI QUY HOẠCH

1. Phạm vi ranh giới quy hoạch:

Phần lãnh thổ tỉnh Lai Châu: Diện tích tự nhiên là 9.068,8 km²; trên phạm vi 08 đơn vị hành chính của tỉnh (07 huyện, 01 thành phố).

a) Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

b) Phía Nam giáp tỉnh Sơn La.

c) Phía Đông và phía Đông Nam giáp tỉnh Lào Cai, Yên Bái.

d) Phía Tây và phía Tây Nam giáp tỉnh Điện Biên.

Có toạ độ địa lý từ 21⁰51' đến 22⁰49' vĩ độ Bắc; 102⁰19' đến 103⁰59' kinh độ Đông.

2. Thời kỳ lập quy hoạch: Quy hoạch được lập cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

III. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH

1. Quan điểm lập quy hoạch:

a) Đảm bảo tuân thủ, phù hợp, thường xuyên cập nhật những chủ trương, định hướng của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng,... liên quan đến địa bàn tỉnh.

b) Đánh giá đầy đủ giá trị địa kinh tế - chính trị của tỉnh Lai Châu; các tác động trực tiếp từ bối cảnh bên ngoài đến phát triển của tỉnh; các cơ hội liên kết của tỉnh Lai Châu với các tỉnh trong vùng Tây Bắc, cả nước và khu vực; khả năng hợp tác giao thương giữa Việt Nam - Trung Quốc thông qua các cửa khẩu và các lối mở biên giới đất liền của tỉnh với Trung Quốc; khả năng khai thác các Hiệp định thương mại Việt Nam đã ký kết (WTO, CTPPP, APTA...).

c) Xây dựng các phương án, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ, phát triển hài hòa giữa các ngành, các địa phương trên địa bàn tỉnh; có tính khả thi cao, phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực triển khai của tỉnh, khai thác được các tiềm năng, thế mạnh và các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; tạo nền tảng phát triển một cách bền vững cho các giai đoạn tiếp theo và tầm nhìn đến năm 2050.

d) Bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các bên liên quan trong quá trình lập và triển khai thực hiện và giám sát quy hoạch; trong đó bảo đảm quyền tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân trong quá trình lập quy hoạch.

đ) Đảm bảo kết hợp chặt chẽ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Nguyên tắc lập quy hoạch:

a) Đảm bảo sự tuân thủ các nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Đảm bảo tính kế thừa và tính linh hoạt để tiếp cận các phương pháp quy hoạch hiện đại; kế thừa và cụ thể hóa các nội dung trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030 cũng như các quy hoạch ngành, lĩnh vực cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

c) Đảm bảo tính liên kết về không gian, thời gian trong quá trình lựa chọn các công cụ sử dụng trong hoạt động quy hoạch; thường xuyên cập nhật các nội dung liên quan đến tỉnh trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

d) Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch tỉnh với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành, lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh.

đ) Đảm bảo tính công khai, minh bạch, bảo đảm sự giám sát của người dân, cộng đồng.

e) Đảm bảo tính khả thi, bền vững và dài hạn, dựa trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường khả năng nguồn lực thực hiện của tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, có tính phòng ngừa; có không gian, nguồn lực và các chính sách phản ứng nhanh khi có sự cố gia xảy ra (thiên tai, sự cố có tính thảm họa,...).

g) Đảm bảo tính thị trường trong việc huy động các yếu tố, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo nguyên tắc thị trường có sự quản lý của Nhà nước trong phân bổ nguồn lực cho đầu tư phát triển.

h) Đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng như các văn bản pháp luật về biên giới quốc gia.

IV. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

1. Cụ thể hoá quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng có liên quan theo Luật Quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Tổ chức không gian đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo thời kỳ quy hoạch đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

3. Hình thành các phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn được phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả, là cơ sở cho việc đề xuất: Phương án tổ chức không gian chung, hệ thống kết cấu hạ tầng, hệ thống đô thị, nông thôn, các khu vực có vai trò động lực...; phương án tổ chức phát triển mạng lưới và không gian cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

4. Phân bổ và khoanh vùng đất đai hợp lý theo chức năng, loại đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các hoạt động kinh tế - xã hội đến từng đơn vị hành chính kinh tế cấp huyện theo thời kỳ quy hoạch.

5. Hình thành phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện đáp ứng cao nhất nhu cầu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội văn hóa của từng khu vực và khả năng kết nối đồng bộ, tổng thể trong tỉnh và vùng Tây Bắc

6. Đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng hiệu quả và bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn.

7. Hình thành hệ thống cơ sở thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch thống nhất trong tỉnh, vùng, quốc gia.

8. Đề xuất được danh mục dự án, thứ tự ưu tiên cũng như giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch theo các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội và thời kỳ quy hoạch, làm cơ sở cho tỉnh Lai Châu ban hành các quyết định phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa trên địa bàn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

9. Làm cơ sở cho các cấp chính quyền thực hiện quản lý, điều hành hiệu quả các hoạt động kinh tế - xã hội; triển khai kế hoạch 5 năm và hàng năm về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn tỉnh.

V. NỘI DUNG LẬP QUY HOẠCH

Nội dung quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo thực hiện theo các quy định tại các điều 27 Luật Quy hoạch và

điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh;
2. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn;
3. Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển của tỉnh;
4. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh;
5. Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội;
6. Phương án phát triển hệ thống đô thị, nông thôn, hệ thống các khu chức năng, gồm:
 - Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị;
 - Phương án phát triển các khu dân cư nông thôn;
 - Phương án phát triển hệ thống các khu chức năng;
 - Phương án phát triển mạng lưới và kết cấu hạ tầng giao thông vận tải; cấp điện; thông tin và truyền thông; thủy lợi và phòng, chống thiên tai; cấp, thoát nước; các khu xử lý chất thải;
 - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội;
7. Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;
8. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện;
9. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh;
10. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh;
11. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;
12. Phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;
13. Xây dựng danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện;

14. Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch;
15. Xây dựng các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh;
16. Xây dựng báo cáo quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, báo cáo nội dung tích hợp kèm theo các phụ lục, căn cứ pháp lý; hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Lai Châu.

VI. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

1. Yêu cầu về phương pháp lập quy hoạch:

Quy hoạch được lập dựa trên phương pháp tiếp cận tổng hợp, đa chiều, đa lĩnh vực, đảm bảo các yêu cầu về tính khoa học, tính phù hợp, tính thực tiễn và ứng dụng công nghệ hiện đại.

2. Các phương pháp lập quy hoạch:

- Phương pháp điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, phân loại, thống kê, xử lý thông tin thực địa;
- Phương pháp dự báo, xây dựng phương án phát triển;
- Phương pháp tích hợp quy hoạch;
- Phương pháp tiếp cận đa ngành;
- Phương pháp chồng lớp bản đồ, sử dụng công cụ GIS;
- Phương pháp điều tra xã hội học, tham vấn cộng đồng;
- Phương pháp phân tích tổng hợp;
- Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo;
- Một số phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật và tính đặc thù của tỉnh.

VII. THÀNH PHẦN, CHI PHÍ VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH

1. Thành phần hồ sơ quy hoạch:

- a) Văn bản trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch;
- b) Báo cáo thuyết minh quy hoạch (gồm báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, báo cáo nội dung tích hợp kèm theo các phụ lục, căn cứ pháp lý);
- c) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;
- d) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

đ) Hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tỉnh Lai Châu.
Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch bao gồm:

- Bản đồ in tỷ lệ 1:250.000 – 1:1.000.000: Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Lai Châu.

- Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:25.000 - 1:100.000:

+ Các bản đồ về hiện trạng phát triển.

+ Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng.

+ Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn.

+ Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng.

+ Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội.

+ Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

+ Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất.

+ Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên.

+ Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.

+ Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

+ Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.

+ Bản đồ chuyên đề (nếu có): Bản đồ Quy hoạch quản lý chất thải rắn,...

- Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:10.000 – 1:25.000: Bản đồ hiện trạng và định hướng phát triển khu vực trọng điểm của tỉnh (nếu có).

e) Cơ sở dữ liệu Quy hoạch (đĩa CD).

2. Chi phí lập quy hoạch: Thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Tiến độ lập quy hoạch: 18 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

a) Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu có trách nhiệm căn cứ nội dung Nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo phù hợp quy định của Luật Quy hoạch và các quy định hiện hành, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình lập Quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu chủ động phối hợp, cập nhật thông tin với quy hoạch cấp cao hơn để điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ, đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn, tính thống nhất, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch theo quy định tại Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

b) Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành, cơ quan liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định hiện hành hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu triển khai thực hiện lập quy hoạch.

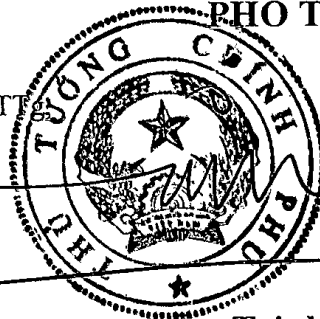
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh Lai Châu;
- VPCP; BTCN, các PCN, Trợ lý, Thư ký TT, các PTTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, QHĐP (3) Phg. 42

**KT.THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trịnh Đình Dũng